

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 07 năm 2015.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty : Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)

Địa chỉ : Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.

Điện thoại : (079) 3822201

Fax : (079) 3822122

Quyết định thành lập số : 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 14 ngày 10/04/2015.

Vốn điều lệ : 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý II năm 2015 như sau :

| Chỉ tiêu | ĐVT | Quý I/2015 | Quý II/2015 | So sánh (%) | 6 tháng đầu năm | | So sánh (%) |
|----------------------|--------|------------|-------------|-------------|-----------------|-----------|-------------|
| | | | | | 2014 | 2015 | |
| Nguyên liệu mua | Tấn | 1,726.32 | 3,567.10 | | 5,205.58 | 5,293.42 | |
| - Tôm nguyên liệu | | 1,444.09 | 3,026.41 | 209.57 | 4,788.01 | 4,470.50 | 93.37 |
| - Nông sản | | 282.23 | 540.69 | 191.58 | 417.57 | 822.92 | 197.07 |
| Thành phẩm chế biến | Tấn | 2,065.41 | 3,389.68 | | 4,800.64 | 5,455.09 | |
| - Tôm đông | | 1,870.18 | 3,041.23 | 162.62 | 4,495.72 | 4,911.41 | 109.25 |
| - Nông sản | | 195.23 | 348.45 | 178.48 | 304.92 | 543.68 | 178.30 |
| Tôm BTP mua ngoài | Tấn | 627.20 | 821.97 | 131.05 | 927.61 | 1,449.17 | 156.2 |
| Sản lượng tiêu thụ | Tấn | 2,069.17 | 2,673.84 | | 4,568.36 | 5,146.07 | |
| - Tôm đông | | 1,869.02 | 2,731.34 | 146.14 | 4,291.42 | 4,600.36 | 107.20 |
| - Nông sản | | 200.15 | 345.56 | 172.65 | 276.94 | 545.71 | 197.05 |
| Doanh thu tiêu thụ | tr USD | 23.55 | 33.57 | 142.55 | 59.31 | 57.12 | 96.31 |
| | Tr.đ | 504,337 | 731,009 | 144.94 | 1,256,390 | 1,235,346 | 98.33 |
| Nộp ngân sách | Tr.đ | 6,857.34 | 8,132.23 | 118.59 | 6,119.98 | 14,989.57 | 244.93 |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 15,016.67 | 20,135.96 | 134.09 | 29,780.28 | 35,152.63 | 118.04 |
| Tỷ suất LN/DT | % | 3.01 | 2.75 | 91.36 | 2.37 | 2.85 | 120.25 |
| Tỷ suất LN/ VCSH | % | 4.22 | 5.37 | 127.25 | 12.08 | 9.37 | 77.57 |
| Vòng quay VLĐ | Vòng | 0.14 | 0.74 | 528.57 | 2.10 | 1.25 | 59.52 |

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ QUỐC LỰU

Thông tin chung

Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo Báo cáo tài chính
Niên độ Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015
Tổng Giám đốc Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng Tô Minh Chăng
Người lập Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kiểm soát số liệu

| | | |
|----------------------|-------------|------------|
| - Bảng cân đối | Số cuối quý | Số đầu năm |
| - Kết quả kinh doanh | Năm nay | Năm trước |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Năm nay | Năm trước |
| - TM tiền | Số cuối quý | Số đầu năm |

1884
G T
PHÂN
PH
T
T. S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 977,464,117,003 | 999,101,600,801 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 03 | 219,857,826,626 | 261,983,365,391 |
| 1. Tiền | 111 | | 39,996,230,426 | 122,583,365,391 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 179,861,596,200 | 139,400,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 230,139,115,190 | 182,484,764,955 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 226,948,458,350 | 167,523,078,695 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9,375,585,687 | 5,950,151,085 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 04 | 15,214,282,224 | 30,410,746,246 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (21,399,211,071) | (21,399,211,071) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 497,886,310,180 | 531,634,996,663 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 05 | 497,886,310,180 | 531,634,996,663 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29,580,865,007 | 22,998,473,792 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6,081,306,025 | 4,548,008,705 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 16,612,890,164 | 10,320,316,994 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 6,226,592,258 | 7,064,500,600 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 06 | 660,076,560 | 1,065,647,493 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 247,703,512,278 | 190,799,962,991 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 209,742,492,062 | 170,206,873,579 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 07 | 194,924,297,116 | 86,615,427,045 |
| - Nguyên giá | 222 | | 430,655,263,545 | 310,212,443,806 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (235,730,966,429) | (223,597,016,761) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 08 | 9,347,882,504 | 10,229,013,892 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10,483,273,100 | 11,381,287,100 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1,135,390,596) | (1,152,273,208) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 09 | 5,470,312,442 | 73,362,432,642 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 10 | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27,561,020,216 | 10,193,089,412 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 26,185,649,616 | 8,817,718,812 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1,375,370,600 | 1,375,370,600 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,225,167,629,281 | 1,189,901,563,792 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A . NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 850,079,687,369 | 800,606,729,011 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 12 | 843,356,966,469 | 793,199,876,011 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 626,335,989,571 | 684,932,448,000 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 177,374,699,237 | 62,922,513,796 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 355,823,136 | 656,065,110 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 5,878,265,213 | 6,755,443,884 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 14 | 26,028,274,892 | 29,629,973,248 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | 2,870,055,314 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 15 | 5,216,996,822 | 5,359,339,581 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 2,166,917,598 | 74,037,078 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6,722,720,900 | 7,406,853,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 16 | 6,722,720,900 | 7,406,853,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| B . VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 375,087,941,912 | 389,294,834,781 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 375,087,941,912 | 389,294,834,781 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 71,343,677,202 | 71,343,677,202 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 71,591,168,355 | 40,789,981,459 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | 9,636,898,894 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 32,153,096,355 | 67,524,277,226 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 1,225,167,629,281 | 1,189,901,563,792 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| - USD | | 1,487,796 | 637,942 |
| - JPY | | 47,452 | 33,790 |
| - EUR | | 243 | 249 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chàng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2015

- Đơn vị tính: VND

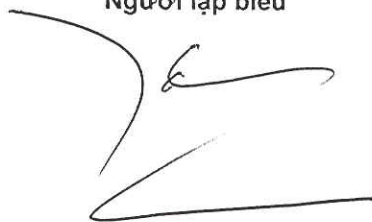
| STT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 731,009,982,651 | 701,528,980,683 | 1,235,346,621,166 | 1,256,390,414,340 |
| 2. | Các khoản giảm trừ | 02 | | 1,062,763,507 | 12,211,390,663 | 1,062,763,507 | 12,211,390,663 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 20 | 729,947,219,144 | 689,317,590,020 | 1,234,283,857,659 | 1,244,179,023,677 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 672,821,878,660 | 635,436,629,989 | 1,134,362,911,341 | 1,165,646,630,695 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 57,125,340,484 | 53,880,960,031 | 99,920,946,318 | 78,532,392,982 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 3,600,868,318 | 1,693,486,621 | 7,758,676,098 | 5,850,987,596 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 23 | 10,397,873,800 | 3,977,920,792 | 16,843,014,322 | 9,882,792,225 |
| | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 5,363,369,331 | 2,355,131,517 | 8,448,043,663 | 5,459,648,377 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | | 20,139,243,880 | 19,739,567,851 | 35,102,854,565 | 31,011,651,135 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 10,147,155,833 | 8,444,611,403 | 18,512,841,053 | 14,581,915,046 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 20,041,935,289 | 23,412,346,606 | 37,220,912,476 | 28,907,022,172 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 779,924,022 | 875,000,000 | 3,601,731,567 | 875,000,000 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 685,890,023 | 1,750,000 | 5,670,006,728 | 1,750,000 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 94,033,999 | 873,250,000 | (2,068,275,161) | 873,250,000 |



| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuế t minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 20,135,969,288 | 24,285,596,606 | 35,152,637,315 | 29,780,272,172 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | 4,429,913,243 | 5,342,831,253 | 7,733,580,209 | 7,128,865,666 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 15,706,056,045 | 18,942,765,353 | 27,419,057,106 | 22,651,406,506 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 785 | 1,550 | 1,371 | 1,850 |

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

| Chi tiêu | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|------------------------------------|-------------------------|
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 1 | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | 35,152,637,315 | 29,780,272,172 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 1. Khấu hao tài sản cố định | 2 | 12,832,384,619 | 11,210,125,700 |
| 2. Các khoản dự phòng | 3 | | |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | (113,490,213) | 2,147,675,158 |
| 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (6,225,826,910) | (3,079,403,068) |
| 5. Chi phí lãi vay | 6 | 8,448,043,663 | 5,459,648,377 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 50,093,748,474 | 45,518,318,339 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | (414,379,625) | (111,825,695,438) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 33,748,686,483 | 95,866,372,596 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 106,772,214,906 | (34,826,711,569) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (18,901,228,124) | (561,243,625) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (8,448,043,663) | (5,753,935,512) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (8,660,478,077) | (4,211,834,778) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 7,225,041,114 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (3,711,231,346) | (4,700,887,645) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 157,704,330,142 | (20,495,617,632) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (110,054,437,693) | (47,530,888,842) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2,545,454,545 | 864,090,909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6,225,826,910 | 2,261,189,377 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (101,283,156,238) | (44,405,608,556) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 13,177,067,345 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1,088,372,487,189 | 1,119,146,615,890 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1,156,922,036,655) | (1,116,111,227,973) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (30,000,000,000) | (18,333,945,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (98,549,549,466) | (2,121,489,738) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (42,128,375,562) | (67,022,715,926) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 261,983,365,391 | 151,574,117,885 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 2,836,797 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 219,857,826,626 | 84,551,401,959 |

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lưu Nguyễn Trúc Dung



Tô Minh Chẳng



HỒ QUỐC LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 14 ngày 10/4/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2015 là 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán bán niên 6 tháng đầu năm bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 30/06 hàng năm
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.



Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối quý khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối quý được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-10 năm
- Phương tiện vận tải : 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03-07 năm
- Các tài sản khác : 04-10 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 05-06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



| 3. TIỀN | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 920,517,616 | 1,236,877,972 |
| - VND | 478,947,386 | 1,213,088,033 |
| - Ngoại tệ (tại ngày 30/06/2015 : 20.233,24 USD) | 441,570,230 | 23,789,939 |
| Tiền gửi ngân hàng | 39,075,712,810 | 121,346,487,419 |
| - Tiền gửi VND | 7,033,378,051 | 107,725,008,878 |
| - Tiền gửi USD | 32,028,084,873 | 13,609,010,298 |
| - Tiền gửi EUR | 5,898,334 | 6,453,623 |
| - Tiền gửi JPY | 8,351,552 | 6,014,620 |
| Tương đương tiền | 179,861,596,200 | 139,400,000,000 |
| Tổng cộng | 219,857,826,626 | 261,983,365,391 |

| 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công đoàn Công ty | 217,200,000 | 12,630,375,000 |
| Phải thu khác | 14,997,082,224 | 17,780,371,246 |
| Tổng cộng | 15,214,282,224 | 30,410,746,246 |

| 5. HÀNG TỒN KHO | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 19,886,461,358 | 16,333,906,602 |
| Công cụ, dụng cụ | 30,280,103,765 | 19,844,137,205 |
| Chi phí SXKD dở dang | 13,074,060,598 | |
| Hàng mua đang đi trên đường | 78,199,628,475 | 30,195,916,884 |
| Thành phẩm | 356,446,055,984 | 465,261,035,972 |
| Tổng cộng | 497,886,310,180 | 531,634,996,663 |

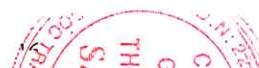
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

| 6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tạm ứng | 656,076,560 | 1,061,647,493 |
| Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4,000,000 | 4,000,000 |

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|---------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 90,747,128,996 | 192,724,790,111 | 17,277,768,646 | 4,632,367,008 | 4,830,389,045 | 310,212,443,806 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 40,970,469,608 | 79,919,892,735 | 326,000,000 | 128,515,320 | 864,345,900 | 122,209,223,563 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | - |
| - Mua sắm mới | | 79,919,892,735 | 326,000,000 | 128,515,320 | 864,345,900 | 81,238,753,955 |
| - Xây dựng mới | 40,970,469,608 | | | - | | 40,970,469,608 |
| - Tăng khác | | | | - | | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | 1,591,403,824 | 175,000,000 | | - | - | 1,766,403,824 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 130,126,194,780 | 272,469,682,846 | 17,603,768,646 | 4,760,882,328 | 5,694,734,945 | 430,655,263,545 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 60,443,776,112 | 146,161,443,586 | 8,591,984,275 | 3,631,135,248 | 4,768,677,540 | 223,597,016,761 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 3,087,002,828 | 8,481,877,985 | 922,510,850 | 182,708,100 | 26,136,204 | 12,700,235,967 |
| 3. Giảm trong kỳ | 464,202,975 | 102,083,324 | - | - | | 566,286,299 |
| <i>Gồm:</i> | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 2,215,953,854 | | | | 2,215,953,854 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 63,066,575,965 | 154,541,238,247 | 9,514,495,125 | 3,813,843,348 | 4,794,813,744 | 235,730,966,429 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 30,303,352,884 | 46,563,346,525 | 8,685,784,371 | 1,001,231,760 | 61,711,505 | 86,615,427,045 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 67,059,618,815 | 117,928,444,599 | 8,089,273,521 | 947,038,980 | 899,921,201 | 194,924,297,116 |



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|-------------|----------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | TSCĐ khác | Tổng cộng |
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 11,041,785,900 | 140,000,000 | 199,501,200 | 11,381,287,100 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1,338,986,000 | - | - | 1,338,986,000 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | |
| - Mua trong năm | 1,338,986,000 | - | - | 1,338,986,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất KD | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | 2,237,000,000 | - | - | 2,237,000,000 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2,237,000,000 | - | - | 2,237,000,000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 10,143,771,900 | 140,000,000 | 199,501,200 | 10,483,273,100 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 895,636,223 | 129,574,465 | 127,062,520 | 1,152,273,208 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 110,040,368 | 5,596,932 | 16,511,352 | 132,148,652 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 149,031,264 | - | - | 149,031,264 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | 149,031,264 | - | - | 149,031,264 |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 856,645,327 | 135,171,397 | 143,573,872 | 1,135,390,596 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 10,146,149,677 | 10,425,535 | 72,438,680 | 10,229,013,892 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 9,287,126,573 | 4,828,603 | 55,927,328 | 9,347,882,504 |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Xí nghiệp thủy sản Sao Ta | 67,256,912 | 72,037,787,743 |
| - Máy móc đang chờ lắp đặt | | 1,324,644,899 |
| - Cải tạo nâng cấp xưởng 5 | 5,403,055,530 | |
| Tổng cộng | 5,470,312,442 | 73,362,432,642 |

10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công trái giáo dục | | |
| Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng | 400,000,000 | 400,000,000 |
| Tổng cộng | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 10,975,176,486 | 1,560,109,420 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 15,210,473,130 | 7,257,609,392 |
| Tổng cộng | 26,185,649,616 | 8,817,718,812 |

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| - Vay VND | 94,441,000 | 88,058,000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng | | |
| + Ngân hàng TMCP Đại Chúng -CN Cần Thơ | | |
| + Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng | | |
| + Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng | | |
| + Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng | | |
| + Đối tượng khác | 94,441,000 | 88,058,000 |
| - Vay USD | 626,241,548,571 | 684,844,390,000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng | 254,271,424,000 | 244,536,910,000 |
| + Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng | 269,069,964,571 | 231,650,800,000 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc Tế - VIB Cần Thơ | 12,439,680,000 | 82,146,280,000 |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng | 90,460,480,000 | 53,318,150,000 |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cần Thơ | | 40,282,450,000 |
| + Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Cần Thơ | | 32,909,800,000 |
| Tổng cộng | 626,335,989,571 | 684,932,448,000 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 4,393,152,392 | 5,320,050,260 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,485,112,821 | 1,435,393,624 |
| Tổng cộng | 5,878,265,213 | 6,755,443,884 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Cước tàu chưa thanh toán | - | 1,980,797,760 |
| Chi phí phải trả khác | | 889,257,554 |
| Tổng cộng | - | 2,870,055,314 |

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 5,026,631,502 | 5,096,617,972 |
| Bảo hiểm xã hội | | |
| Cổ tức phải trả | 50,748,600 | |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 139,616,720 | 262,721,609 |
| Tổng cộng | 5,216,996,822 | 5,359,339,581 |

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 6,192,720,900 | 6,876,853,000 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 530,000,000 | 530,000,000 |
| Tổng cộng | 6,722,720,900 | 7,406,853,000 |

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 130,000,000,000 | 36,658,007,111 | (10,535,247,254) | 35,879,284,777 | 8,000,000,000 | 35,490,555,180 | 235,492,599,814 |
| Tăng vốn trong năm trước | 70,000,000,000 | | | | | | 70,000,000,000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | | | | 62,790,237,977 | 62,790,237,977 |
| Tăng khác | - | 34,685,670,091 | | 4,910,696,682 | 1,636,898,894 | | 41,233,265,667 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | | 10,535,247,254 | | | | 10,535,247,254 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | | | | - |
| Giảm khác | - | | | | | (30,756,515,931) | (30,756,515,931) |
| Số dư cuối năm trước | 200,000,000,000 | 71,343,677,202 | - | 40,789,981,459 | 9,636,898,894 | 67,524,277,226 | 389,294,834,781 |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | - | | | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | | | | 27,419,057,106 | 27,419,057,106 |
| Tăng khác | - | | | 21,164,288,002 | | | 21,164,288,002 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | | | | | | - |
| Điều chỉnh quỹ trong kỳ | - | - | | 9,636,898,894 | (9,636,898,894) | | - |
| Giảm khác | - | | | | | (62,790,237,977) | (62,790,237,977) |
| Số dư cuối kỳ này | 200,000,000,000 | 71,343,677,202 | - | 71,591,168,355 | - | 32,153,096,355 | 375,087,941,912 |

17. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối quý VND | | Đầu năm VND | |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 13,800,000,000 | 6.90% | 13,800,000,000 | 6.90% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 186,200,000,000 | 93.10% | 186,200,000,000 | 93.10% |
| Tổng cộng | 200,000,000,000 | 100% | 200,000,000,000 | 100% |

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng
- Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối quý VND | Đầu năm VND |
|---------------------------|--------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 200,000,000,000 | 130,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | | 70,000,000,000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 30,000,000,000 | 18,333,945,000 |

d) Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | 15% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |

đ) Cổ phiếu

| | Số cuối quý | Đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối quý VND | Đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 71,591,168,355 | 40,789,981,459 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | - | 9,636,898,894 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
| Doanh thu xuất khẩu | 1,186,659,024,078 | 1,231,266,637,928 |
| Doanh thu bán hàng nội địa | 48,687,597,088 | 25,123,776,412 |
| Tổng cộng | 1,235,346,621,166 | 1,256,390,414,340 |

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | 1,062,763,507 | 12,211,390,663 |
| Tổng cộng | 1,062,763,507 | 12,211,390,663 |

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu xuất khẩu | 1,185,596,260,571 | 1,219,055,247,265 |
| Doanh thu bán hàng nội địa | 48,687,597,088 | 25,123,776,412 |
| Tổng cộng | 1,234,283,857,659 | 1,244,179,023,677 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp | 1,134,362,911,341 | 1,165,646,630,695 |
| Tổng cộng | 1,134,362,911,341 | 1,165,646,630,695 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6,225,826,910 | 2,215,312,159 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,532,849,188 | 3,635,675,437 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Tổng cộng | 7,758,676,098 | 5,850,987,596 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 8,448,043,663 | 5,459,648,377 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8,394,970,659 | 2,275,468,690 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 2,147,675,158 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Tổng cộng | 16,843,014,322 | 9,882,792,225 |

6 tháng đầu

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 7,733,580,209 | 7,128,865,666 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 7,733,580,209 | 7,128,865,666 |

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27,419,057,106 | 22,651,406,506 |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông | 20,000,000 | 12,244,224 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,371 | 1,850 |

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 857,549,322,822 | 1,016,628,018,716 |
| Chi phí nhân công | 100,357,916,542 | 85,230,619,924 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10,978,410,641 | 11,210,125,700 |
| Chi phí mua ngoài | 44,707,945,014 | 52,716,954,376 |
| Chi phí khác bằng tiền | 48,871,903,870 | 18,723,260,974 |
| Tổng cộng | 1,062,465,498,889 | 1,184,508,979,690 |

27. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

| Chỉ tiêu | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| + Tổng lợi nhuận trước thuế | 35,152,637,315 | 29,780,272,172 |
| + Tổng thu nhập chịu thuế | 35,152,637,315 | 29,780,272,172 |
| + Thuế TNDN phải nộp | 7,733,580,209 | 6,551,659,878 |
| + Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | | 577,205,788 |
| + Lợi nhuận sau thuế TNDN | 27,419,057,106 | 22,651,406,506 |

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 219,857,826,626 | 261,983,365,391 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 220,763,529,503 | 176,534,613,870 |
| Đầu tư dài hạn khác | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 |
| Tài sản tài chính khác | 4,000,000 | 4,000,000 |
| Tổng cộng | 451,025,356,129 | 448,921,979,261 |
| Nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 626,335,989,571 | 684,932,448,000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 189,314,416,959 | 75,688,706,377 |
| Chi phí phải trả | - | 2,870,055,314 |
| Tổng cộng | 815,650,406,530 | 763,491,209,691 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tại ngày 30/06/2015 | | | |
|--------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------|------------------|
| | Tiền gốc ngoại tệ | | Tương đương VND | |
| | USD | EUR | USD | EUR |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1,487,795.78 | 243.12 | 32,469,655,103 | 5,898,334 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 10,393,998.69 | - | 226,584,173,350 | - |
| Tổng cộng | 11,881,794.47 | 243.12 | 259,053,828,453 | 5,898,334 |
| Nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | (28,695,085.62) | - | (626,241,548,571) | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | (5,262,069.76) | - | 114,839,410,443 | - |
| Tổng cộng | (33,957,155.38) | - | (511,402,138,128) | - |
| Mức độ rủi ro tiền tệ | (22,075,360.91) | 243.12 | (252,348,309,675) | 5,898,334 |

| | Tại ngày 1/1/2015 | | | |
|--------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------|------------------|
| | Tiền gốc ngoại tệ | | Tương đương VND | |
| | USD | EUR | USD | EUR |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 637,941.05 | 249.04 | 13,632,800,237 | 6,453,623 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 7,832,519.60 | - | 167,282,180,012 | - |
| Tổng cộng | 8,470,460.65 | 249.04 | 180,914,980,249 | 6,453,623 |
| Nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | (32,047,000.00) | - | (684,844,390,000) | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | (100,000.00) | - | (2,137,000,000) | - |
| Tổng cộng | (32,147,000.00) | - | (686,981,390,000) | - |
| Mức độ rủi ro tiền tệ | (23,676,539.35) | 249.04 | (506,066,409,751) | 6,453,623 |

Tại ngày 30/06/2015 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 25.234.830.968 đồng Việt Nam do lỗ/lãi chuyển đổi tỉ giá trên số dư các công cụ tài chính Đô la Mỹ còn lại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2015 | | | |
| Các khoản vay | 626,335,989,571 | - | 626,335,989,571 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 188,784,416,959 | 530,000,000 | 189,314,416,959 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Tổng cộng | 815,120,406,530 | 530,000,000 | 815,650,406,530 |
| Tại 01/01/2015 | | | |
| Các khoản vay | 684,932,448,000 | - | 684,932,448,000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 75,158,706,377 | 530,000,000 | 75,688,706,377 |
| Chi phí phải trả | 2,870,055,314 | - | 2,870,055,314 |
| Tổng cộng | 762,961,209,691 | 530,000,000 | 763,491,209,691 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 219,857,826,626 | - | 219,857,826,626 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 220,763,529,503 | - | 220,763,529,503 |
| Đầu tư ngắn hạn | | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 |
| Tài sản tài chính khác | 4,000,000 | - | 4,000,000 |
| Tổng cộng | 440,625,356,129 | - | 451,025,356,129 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 261,983,365,391 | - | 261,983,365,391 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 176,534,613,870 | - | 176,534,613,870 |
| Đầu tư dài hạn | | 10,400,000,000 | 10,400,000,000 |
| Tài sản tài chính khác | 4,000,000 | - | 4,000,000 |
| Tổng cộng | 438,521,979,261 | 10,400,000,000 | 448,921,979,261 |

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015 | Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản VND | Chế biến hàng nông sản VND | Tổng cộng VND |
|---|--|----------------------------------|-------------------|
| - Doanh thu bán ra bên ngoài | 1,189,548,261,540 | 45,798,359,626 | 1,235,346,621,166 |
| - Doanh thu giữa các bộ phận | - | - | - |
| - Tổng doanh thu bộ phận | 1,189,548,261,540 | 45,798,359,626 | 1,235,346,621,166 |
| - Kết quả kinh doanh bộ phận | - | - | 46,305,250,700 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | | | 7,758,676,098 |
| - Chi phí hoạt động tài chính | | | 16,843,014,322 |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 37,220,912,476 |
| - Thu nhập khác | | | 3,601,731,567 |
| - Chi phí khác | | | 5,670,006,728 |
| - Thuế TNDN | | | 7,733,580,209 |
| - Lợi nhuận sau thuế | | | 27,419,057,106 |

| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014 | Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | Chế biến hàng nông sản | Tổng cộng |
|---|---|---------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND |
| - Doanh thu bán ra bên ngoài | 1,235,735,176,194 | 20,655,238,146 | 1,256,390,414,340 |
| - Doanh thu giữa các bộ phận | - | - | - |
| - Tổng doanh thu bộ phận | 1,235,735,176,194 | 20,655,238,146 | 1,256,390,414,340 |
| - Kết quả kinh doanh bộ phận | | | 32,938,826,801 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | | | 5,850,987,596 |
| - Chi phí hoạt động tài chính | | | 9,882,792,225 |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 28,907,022,172 |
| - Thu nhập khác | | | 875,000,000 |
| - Chi phí khác | | | 1,750,000 |
| - Thuế TNDN | | | 7,128,865,666 |
| - Lợi nhuận sau thuế | | | 22,651,406,506 |

| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015 | Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | Chế biến hàng nông sản | Tổng cộng |
|---|---|---------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND |
| - Tài sản của bộ phận | 683,757,538,417 | 35,238,718,495 | 718,996,256,912 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 506,171,372,369 |
| - Tổng tài sản | | | 1,225,167,629,281 |
| - Nợ phải trả của bộ phận | - | - | - |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 850,079,687,369 |
| - Tổng nợ phải trả | | | 850,079,687,369 |
| - Mua sắm tài sản dài hạn | 119,718,824,775 | 515,077,000 | 120,233,901,775 |
| - Khấu hao và phân bổ | 9,332,993,820 | 1,182,395,331 | 10,515,389,151 |

| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014 | Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | Chế biến hàng nông sản | Tổng cộng |
|---|---|---------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| - Tài sản của bộ phận | 268,489,730,541 | 24,402,805,706 | 292,892,536,247 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 429,827,685,302 |
| - Tổng tài sản | | | 722,720,221,549 |
| - Nợ phải trả của bộ phận | - | - | - |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 476,293,971,276 |
| - Tổng nợ phải trả | | | 476,293,971,276 |
| - Mua sắm tài sản dài hạn | 4,001,186,346 | 71,805,192 | 4,072,991,538 |
| - Khấu hao và phân bổ | 6,065,391,916 | 1,021,115,662 | 7,086,507,578 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

| Doanh thu bộ phận | Doanh thu bán ra bên ngoài | |
|-------------------|----------------------------|--------------------------|
| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
| | VND | VND |
| - Việt Nam | 48,673,228,173 | 25,123,776,412 |
| - Hoa Kỳ | 473,969,211,620 | 603,839,222,273 |
| - Nhật Bản | 463,043,840,939 | 444,100,930,741 |
| - Châu Âu | 140,996,926,872 | 40,348,105,075 |
| - Các nước khác | 108,663,413,562 | 142,978,379,839 |
| Tổng cộng | 1,235,346,621,166 | 1,256,390,414,340 |
| | - | - |
| Tài sản bộ phận | Tổng tài sản | |
| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| - Việt Nam | 1,225,167,629,281 | 1,189,901,563,792 |
| - Nước ngoài | - | - |
| Tổng cộng | 1,225,167,629,281 | 1,189,901,563,792 |
| | - | - |

29.2 Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2015 chiếm 82,91% so với Quý 2/2014, nguyên nhân chủ yếu do giá bán giảm mạnh.

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chẳng

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015
Tổng Giám đốc

Hồ Quốc Lực

